

Bản án số: 02/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 20 - 5 - 2020

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TƯ NGHĨA, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thanh Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Thượng Khán.

2. Bà Phạm Thị Hồng Nga.

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Quốc Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Hồ Thị Tiểu Quỳnh – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2020, tại Hội trường xử án Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân thụ lý số: 31/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 16/2020/QĐST-HNGĐ ngày 05/5/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị T, sinh năm 1976.

Hộ khẩu thường trú: Thôn 01, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

Chỗ ở hiện nay: Thôn P, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Bị đơn:* Ông Ngô Văn T, sinh năm 1972.

Địa chỉ cư trú: Thôn 01, xã Nghĩa L, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

Bà T có mặt; ông T vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện ngày 08/01/2020, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày:*

Bà và ông Ngô Văn T quen biết tìm hiểu, yêu thương được một thời gian thì tổ chức lễ cưới và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi vào năm 1996.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó vì hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn nên bà T đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài. Trong thời gian đó ông T ở nhà thường xuyên uống rượu, không lo cho các con. Năm 2019, bà T về nước nhưng ông T vẫn không chịu thay đổi lối sinh hoạt, nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn cãi vã, xô xát, bà T bỏ về nhà mẹ đẻ ở xã T, huyện S sống ly thân ông T cho đến nay. Xét thấy, mâu thuẫn tình cảm giữa hai vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bà Lê Thị T yêu cầu được ly hôn ông Ngô Văn T.

Về con chung: Bà T trình bày có hai con chung tên là Ngô Quốc V, sinh ngày 24/6/1996 và Ngô Thị Thúy K, sinh ngày 01/01/2000 hiện nay cả hai con chung đã thành niên, có công ăn việc làm ổn định, nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông Ngô Văn T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thu lý vụ án và các văn bản tố tụng khác, nhưng ông T không có văn bản trình bày ý kiến, không đến Tòa làm việc về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nên hồ sơ không thể hiện ý kiến của ông Ngô Văn T.

- Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật, việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.

Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định tại Điều 70 và Điều 71 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng không trình bày ý kiến, bị đơn vắng mặt tất cả các lần theo Giấy triệu tập của Tòa nhưng không có lý. Vì vậy, bị đơn đã vi phạm vào các Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T. Đối với con chung, hiện nay cả hai cháu đã thành niên, có công ăn việc làm ổn định, bà T không yêu cầu giải quyết về nuôi dưỡng; về tài sản chung và nợ chung bà T khai không có, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bị đơn ông Ngô Văn T đăng ký hộ khẩu thường trú và địa chỉ nơi cư trú hiện nay tại thôn 01, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi được quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt: Ông Ngô Văn T được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng gồm: Thông báo thụ lý vụ án số: 31/TB-TLVA ngày 09/01/2020; giấy triệu tập số 43/GTT-TA và số 48/GTT-TA cùng ngày 09/01/2020; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải số 166/TB-TA ngày 11/02/2020; Thông báo về việc nguyên đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải vụ án số: 168/TB-TA ngày 12/2/2020; Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ số: 172/TB-TA ngày 26/2/2020; Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 17/4/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 16/2020/QĐST-HNGĐ ngày 05/5/2020, nhưng ông T không có văn bản trình bày ý kiến cũng như vắng mặt không có lý do trong hai lần mở phiên tòa. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Ngô Văn T là phù hợp quy định pháp luật.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị T và ông Ngô Văn T tìm hiểu, yêu thương, tự nguyện đăng ký kết hôn vào năm 1996 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T là hợp pháp, được quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về mâu thuẫn vợ chồng, Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình chung sống, giữa bà T và ông T có xảy ra mâu thuẫn dẫn đến sống ly thân từ năm 2019 đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập làm việc và tiến hành hòa giải nhằm mục đích động viên bà T và ông T đoàn tụ, nhưng ông T không gửi văn bản trình bày ý kiến và không đến tham gia phiên hòa giải, điều này chứng tỏ ông T không quan tâm đến sự hàn gắn trong quan hệ vợ chồng, phù hợp với lời trình bày của bà T là quan hệ tình cảm vợ chồng đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử áp dụng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T, cho bà Lê Thị T được ly hôn với ông Ngô Văn T là phù hợp khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.2] Về con chung: Bà T và ông T có hai con chung tên là Ngô Quốc V, sinh ngày 24/6/1996 và Ngô Thị Thúy K, sinh ngày 01/01/2000 hiện nay cả hai con chung đã thành niên, có việc làm ổn định, bà T không yêu cầu giải quyết nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T trình bày không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định, phân tích, đánh giá của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Bà Lê Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; Căn cứ vào Điều 8, Điều 9; Điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T. Bà Lê Thị T được ly hôn với ông Ngô Văn T.

2. Về con chung: Cả hai con chung tên là Ngô Quốc V, sinh ngày 24/6/1996 và Ngô Thị Thúy K, sinh ngày 01/01/2000 đã thành niên, có việc làm ổn định và bà T không yêu cầu giải quyết về nuôi dưỡng, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà T khai không có, nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà Lê Thị T phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) bà T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0002302 ngày 08/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

5. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Bà Lê Thị T có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm;

ông Ngô Văn T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Tư Nghĩa;
- Chi cục THADS huyện Tư Nghĩa;
- UBND xã N;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu Hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thanh Hùng